

Bản án số: 93 /2018/HN-ST

Ngày: 14-9-2018

V/v: “*Hôn nhân và gia đình*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – BẾN TRE

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Mộng Tuyền.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Hà Thị Dung

2. Ông Phan Hồng Sáng

- **Thư ký phiên Tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 14/9/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 355/2018/TLST-HNGĐ ngày 17/7/2018 về việc: “*Hôn nhân và gia đình*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2018/QĐXXST-HN ngày 6/8/2018 (quyết định hoãn phiên tòa số: 68/2018/QĐST-HN ngày 23/8/2018) giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1983, Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2/ *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1970, ĐKTT: ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Chỗ ở hiện nay: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 6/7/2018, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P (Thành phố B – Bến Tre) vào ngày 31/10/2001. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh D nghe lời người ngoài nói ra nói vào rồi nghi ngờ ghen tuông luôn kiểm chuyện cự cãi chị, nói lời lẽ khó nghe xúi phạm danh dự chị. Từ đó mà gia đình chị luôn xảy ra cự cãi bất hòa làm tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt dần dần tình cảm vợ chồng không còn. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị L nộp đơn yêu cầu ly hôn với anh D.

Về Con chung: Trong thời gian vợ chồng chung sống đã có với nhau 02 người con chung là Nguyễn Thị Bích T sinh ngày 7/10/2000 và Nguyễn Thanh T, sinh ngày 12/12/2007, hiện đang sống chung nhà với anh chị và các con có nguyện vọng muốn sống với chị nên chị yêu cầu được nuôi 02 con, không yêu cầu anh D cấp dưỡng. Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Nguyễn Văn D trình bày:

Anh và chị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P (Thành phố Bến Tre – Bến Tre) vào ngày 31/10/2001. Sau khi cưới, vợ chồng chung với nhau ở P thành phố Bến Tre 02 năm thì về P cất nhà trên đất của vợ sinh sống đến nay đã 20 năm, trong thời gian chung sống thì vợ chồng có đôi lần xảy ra cự cãi nhưng cũng sống với nhau bình thường, cùng lo làm ăn để nuôi dạy con. Chỉ cách nay khoảng 3 – 4 tháng anh phát hiện chị L nói chuyện điện thoại với người đàn ông khác xưng hô rất thân mật nên anh nghi ngờ vợ anh đã ngoại tình với người đàn ông khác nên từ ngày hôm đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn bất hòa cự cãi nhau. Cũng từ ngày đó vợ chồng không nói chuyện với nhau, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và sống ly thân đến nay. Nay anh cũng xác định tình cảm vợ chồng với chị L đã không còn nhưng anh không đồng ý ly hôn. Vì anh muốn gả cưới con gái lớn xong thì anh mới ly hôn.

Về con chung: Trong thời gian vợ chồng chung sống đã có với nhau 02 người con chung là Nguyễn Thị Bích T sinh ngày 7/10/2000 và Nguyễn Thanh T, sinh ngày 12/12/2007, hiện đang sống chung nhà với anh chị, đề nghị Tòa giải quyết theo nguyện vọng của con chung. Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 75 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về hôn nhân: Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật HN&GD đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị L.

Về con chung: Áp dụng Điều 83,84,85 Luật HN&GD giao chị L được tiếp tục nuôi dưỡng 2 con chung cháu Nguyễn Thị Bích T sinh ngày 7/10/2000 và Nguyễn Thanh T, sinh ngày 12/12/2007. Ghi nhận chị L tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng. Ghi nhận anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thanh T mỗi tháng 695.000đ cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi.

+ Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét

Từ các lời trình bày trên

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND xã P (Thành phố B – Bến Tre) vào ngày 31/10/2001 nên là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, do không tin tưởng nhau nên nảy sinh nghi ngờ ghen tuông nhau dẫn đến cuộc sống vợ chồng luôn gây cãi bất hoà nhau không hạnh phúc nên đã ly thân từ tháng 04/2018 đến nay. Trong thời gian ly thân, hai bên vẫn không thể hòa giải, không thể khắc phục những bất đồng nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và không còn khả năng hàn gắn. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, chị L vẫn giữ nguyên yêu

cầu ly hôn. Tại tòa anh D cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, do con còn nhỏ nên anh không muốn ly hôn lúc này. Qua đó, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh D là trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị L là có cơ sở phù hợp với điều 51, điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Nguyễn Thị Bích T sinh ngày 7/10/2000 và Nguyễn Thanh T, sinh ngày 12/12/2007, hiện đang sống với chị L, cả hai con chung đều có nguyện vọng muốn tiếp tục sống với chị L nên yêu cầu nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị L là có căn cứ phù hợp với điều 82,83,84 luật hôn nhân và gia đình nên HĐXX chấp nhận. Ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thanh T mỗi tháng 695.000đ của anh D.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: Chị L, anh D phải nộp theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lý do trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 51, 56, 82, 83, 84, 85 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị L đối với anh Nguyễn Văn D.

2/- Con chung: Nguyễn Thị Bích T sinh ngày 7/10/2000 và Nguyễn Thanh T, sinh ngày 12/12/2007. Chị Nguyễn Thị L được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh D về việc cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thanh T mỗi tháng 695.000đ (Sáu trăm chín mươi lăm ngàn đồng) cho đến khi cháu tròn 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 14/9/2018.

3/- Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ(Ba trăm ngàn đồng). Buộc chị Nguyễn Thị L phải nộp được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0017763 ngày 09/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, án phí chị L đã nộp xong.

5/- Án phí cấp dưỡng: 300.000đ(Ba trăm ngàn đồng) buộc anh Nguyễn Văn D phải nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày

tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã P(TP B, Bến Tre);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Đặng Mộng Tuyền

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã Tân Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Thị Ngọc Duyên